

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 689/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 6 - 2024

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Hoàng Thế Viễn

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Trần Quốc Hà

bà Nguyễn Thị Huệ

**- Thư ký phiên tòa:** ông Phan Gia Hưng – Thư ký tòa án, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:** bà Lê Duy Bảo Chinh – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 54/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2024/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 89/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 128/2024/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024.

*Nguyên đơn:* ông Trần Ngọc H, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp S, xã S, thị xã L, tỉnh Đồng Nai; Người đại diện theo ủy quyền của ông H về chia tài sản chung: bà Thạch Tuyết M, sinh năm 1997; địa chỉ: A N, phường H, Thành phố T, (ông H vắng mặt, nhưng có đơn xin vắng mặt; bà M có mặt).

*Bị đơn:* bà Nguyễn Thị Lê D, sinh năm 1986; địa chỉ: căn hộ C tầng D, Chung cư C P, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D là: Luật sư Nguyễn Hồng H1 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; nơi làm việc: Văn phòng luật sư Phạm Quang B, (bà D và Luật sư Nguyễn Hồng H1 có mặt).

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Hà Mạnh H2, sinh năm 1982; thường trú: Xóm I, X, T, Thanh Hóa; địa chỉ: A B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú: 250 Khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

+ Ông Lê Đức C, sinh năm 1944; bà Ngô Thị Ngọc N, sinh năm 1953; cùng địa chỉ: 7 B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Hữu K; bà Nguyễn Thị Kim L; cùng địa chỉ: D X, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị H3; địa chỉ: C B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

+ Bà Lê Thị Phương T; địa chỉ: 7 N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

+ Phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: D N, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

+ Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh L3; địa chỉ: G L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

+ Ông Trần Văn V, sinh năm 1986; ông Võ Tới L1, sinh năm 2002, ông Trần Cao H4, sinh năm 1997, ông Bùi Nhật H5, sinh năm 2000; ông Nguyễn Nhật L2, sinh năm 1988; ông Võ Quang M1, sinh năm 1994; ông Nguyễn Xuân T1, sinh năm 1981; cùng địa chỉ: Khu N đất 542, Tờ bản đồ số 60, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 12 năm 2021, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trần Ngọc H trình bày: ông H và bà Nguyễn Thị Lệ D có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân xã S, thị xã L, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 39/2013, quyển số: 01/2013 ngày 03 tháng 5 năm 2013. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông H nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên ông H yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà D để ổn định cuộc sống. Về con chung: ông H khai có 02 con chung với bà D tên là Trần Hùng M2, sinh ngày 08 tháng 4 năm 2013 và Trần Gia Ánh M3, sinh ngày 05 tháng 9 năm 2017. Sau khi ly hôn, ông H xin được trực tiếp nuôi dưỡng Trần Hùng M2 và xin giao cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng Trần Gia Ánh M3, hai bên không cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản chung: ông H khai có tài sản chung là căn nhà tại thửa đất số 542 tờ bản đồ số 60 phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có Số vào sổ cấp GCN: CH04341 do Ủy ban nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/01/2015. Giá trị tài sản trên ước tính là 3.000.000.000 đ (ba tỷ đồng). Ông H yêu cầu chia tài sản chung nêu trên và xin được nhận 50% giá trị tài sản.

Trong đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/8/2022, ông H có yêu cầu tòa án tuyên Văn bản thỏa thuận về tài sản là căn nhà tại thửa đất số 542 tờ bản đồ số 60 phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh của vợ chồng ngày 20/8/2015 giữa ông H và bà D vô hiệu.

Tại phiên tòa, ông H vẫn xin được ly hôn với bà D, nhưng đồng ý với yêu cầu của bà D là nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì ông H giao 02 chung cho bà

D nuôi dưỡng và ông H cấp dưỡng nuôi con cho bà D mỗi tháng là 5.000.000 đ (năm triệu đồng) cho mỗi con (cả hai con là 10.000.000 đồng mỗi tháng), cấp dưỡng từ ngày ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Ngày 07/6/2024, ông H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 07/6/2024, nhưng ông H có gửi đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là: ông H xin rút yêu cầu chia tài sản chung trong vụ án này.

Về nợ chung: ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

*Bị đơn tình bày:* trong bản tự khai tại Tòa án ngày 18/02/2022, bà D cho rằng ông H đã có Văn bản được ký tại Phòng C1, Thành phố H có nội dung thỏa thuận tài sản là căn nhà tại thửa đất số 542 tờ bản đồ số 60 phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản riêng của bà D, nên bà D không đồng ý chia tài sản này.

Bà D có yêu cầu phản tố như sau: ông H có người bạn thân là Hà Mạnh H2, nên họ yêu cầu bà D vay vốn ngân hàng để cùng đầu tư mỗi bên 50% vào mua căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số: 250, Khu phố C, phường T, Quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh. Ông Trần Ngọc H là người trả tiền vay cho ngân hàng để thanh toán số tiền hàng tháng mà ông Hà Mạnh H2 đã thế chấp tại ngân hàng. Hiện căn nhà trên, ông Trần Ngọc H đã đồng ý để ông Hà Mạnh H2 đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH11302 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 07/10/2016, đã thay đổi, bổ sung sang tên cho ông Hà Mạnh H2 tại chi nhánh Văn phòng Đ vào ngày 05/07/2017. Chính vì ông H2 là người đứng ra trả tiền và cùng bà D góp 50% mua căn nhà và quyền sử dụng đất nên bà D yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Ngọc H phải có trách nhiệm trả lại cho bà D là  $\frac{1}{4}$  giá trị căn nhà, bà D tạm tính căn nhà và quyền sử dụng đất nêu trên có giá trị tạm tính là 2.000.000.000 (hai tỷ đồng), bà D yêu cầu ông Trần Ngọc H trả lại cho bà D  $\frac{1}{4}$  giá trị tạm tính của căn nhà địa chỉ số: 250, Khu phố C, phường T, Quận A, Thành Phố Hồ Chí Minh, tương đương số tiền 500.000.000 đ (năm trăm triệu đồng).

Ông H, bà D có vay mượn để thuê 05 căn nhà cải tạo thành phòng trọ cho thuê tổng giá trị là: 837.500.000 đ (tám trăm ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Gồm các căn nhà sau:

Căn nhà số G B, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền đặt cọc là 02 tháng, tương đương số tiền 64.000.000 đồng (sáu mươi bốn triệu đồng), người cho thuê nhà là bà Ngô Thị Ngọc N và ông Lê Đức C, địa chỉ: 7 B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn nhà số A B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền đặt cọc là 02 tháng, tương đương số tiền là 19.000.000 đ (mười chín triệu đồng) người cho thuê căn nhà là bà Nguyễn Thị H3, địa chỉ; 32/37A Bùi Đình Túy, Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn nhà số 76/38 Nguyễn Hồng, Phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền đặt cọc số tiền là 13.000.000 đ (mười ba triệu đồng), người cho thuê căn nhà là bà Lê Thị Phương T, địa chỉ 7 N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn nhà số D X, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền đặt cọc thuê nhà là 135.000.000 đ (một trăm ba mươi lăm triệu đồng), người cho thuê nhà là ông Nguyễn Hữu K và bà Nguyễn Thị Kim L, Địa chỉ: D X, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn nhà số H H, Phường E, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền đặt cọc thuê nhà là 213.000.000 đ (hai trăm mười ba triệu đồng) cùng hợp tác với bạn chồng bà D là ông Hà Mạnh H2, người cho thuê nhà là Công ty Cổ phần C2, địa chỉ: B T, phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng giá trị tiền đã đặt cọc để thuê 5 căn nhà:  $64.000.000 + 19.000.000 + 13.000.000 + 135.000.000 + 213.000.000/2 = 337.500.000$  đồng (ba trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng) Và tiền sửa chữa 05 căn nhà thuê với số tiền là 500.000.000 đ (năm trăm triệu đồng). Ông H2 là người trực tiếp mang tiền đi đặt cọc, sửa chữa và hiện đang thu tiền cho thuê nhà theo 05 căn nhà trên.

Do đó, ông H2 có trách nhiệm cho bà D được hưởng  $\frac{1}{2}$ , tương đương số tiền đã đầu tư ước tính là: 418.000.000 đồng (bốn trăm mười tám triệu đồng).

Ông H2 đã thu toàn bộ phần lợi nhuận trong kinh doanh của vợ chồng.

Do bà D bận công việc, nên toàn bộ việc quản lý cho thuê mướn phòng trọ đều là do ông H2 làm. Ước tính phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi tiền thuê nhà hàng tháng của 05 căn nhà trên và cả căn nhà là tài sản riêng của bà D thu được khoảng 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng) mỗi tháng. Từ tháng 10 năm 2021 tới nay 1/3/2023 là 17 tháng và ông H2 được khoảng 1.700.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm triệu đồng).

Như vậy ông H2 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà D 50% giá trị của lợi nhuận tức thu được là 850.000.000 đ (tám trăm năm mươi triệu đồng).

Bà D yêu cầu Tòa Án giải quyết: buộc ông Trần Ngọc H phải trả lại cho bà D các khoản tiền sau:

- T2 góp vốn mua căn nhà mua căn nhà và quyền sử dụng đất tại địa chỉ số B, Khu phố C, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là 500.000.000 đ (năm trăm triệu đồng).

- Tiền thuê 05 nhà để đầu tư phòng trọ cho thuê là: số tiền 418.000.000 đ (bốn trăm mười tám triệu đồng).

- Tiền lợi tức mà bà D được hưởng 50% giá trị mà ông H đã thu được từ khách hàng thuê phòng trọ là 850.000.000 đ (tám trăm năm mươi triệu đồng).

Tổng cộng là: 1.768.000.000 đ (một tỷ bảy trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Tại phiên tòa, bà D đồng ý ly hôn với ông H và xin được trực tiếp nuôi dưỡng 02 chung, bà D yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 5.000.000 đ (năm triệu đồng) cho mỗi con (cả hai con là 10.000.0000 đồng mỗi tháng), cấp dưỡng kể từ ngày ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Tại phiên tòa ngày 07/6/2024, bà D xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố về chi tài sản chung trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đương sự chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Do mâu thuẫn vợ chồng giữa ông **H** và bà **D** đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà **D** cũng đã đồng ý ly hôn tại phiên tòa, nên Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để giải quyết cho ông **H** ly hôn với bà **D**. Về con chung: xét nguyện vọng của con chung và sự thống nhất về yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử giao hai con chung cho bà **D** trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn, ông **H** cấp dưỡng nuôi con cho bà **D** mỗi tháng là 5.000.000 đ (năm triệu đồng) cho mỗi con (cả hai con là 10.000.000 đồng mỗi tháng), cấp dưỡng từ ngày ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về chia tài sản chung và yêu cầu phản tố của bị đơn trong vụ án này.

Về nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đương sự phải chịu án phí và các chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 39/2013, quyển số: 01/2013 ngày 03 tháng 5 năm 2013 do Ủy ban nhân xã **S**, thị xã **L**, tỉnh **Đông Nai** cấp cho ông **Trần Ngọc H** và bà **Nguyễn Thị Lệ D** đã xác định quan hệ hôn nhân giữa ông **H** và bà **D** là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

Yêu cầu xin ly hôn của ông **H** đối với bà **D** là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông **H** có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông **H**.

[2] Về nội dung:

Đối với yêu cầu ly hôn của ông **H** thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông **H** yêu cầu ly hôn, bà **D** cũng đồng ý ly hôn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **H** đối với bà **D**. Xét nguyện vọng của con chung xin được ở với bà **D** nếu Tòa án giải quyết cho ông **H**, bà **D** ly hôn, các con hiện đang sống chung với bà **D**, các đương sự cũng đã thống nhất giao các con cho bà **D** trực tiếp nuôi dưỡng, nên Hội đồng xét xử giao 02 con chung cho bà **D** trực tiếp nuôi

đường. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà **D** là phù hợp với khả năng của ông **H** và thời giá hiện nay tại địa phương, ông **H** cũng đồng ý với yêu cầu cấp dưỡng của bà **D**, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **D**, buộc ông **H** phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000 đ (năm triệu đồng) cho mỗi con chung, cả hai con mỗi tháng là 10.000.000 đồng, cấp dưỡng từ ngày ly hôn cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Đối với yêu cầu giải quyết về tài sản chung của nguyên đơn: ông **H** có yêu cầu giải quyết về tài sản như đã trình bày tại phần nội dung vụ án, nhưng ông **H** xin rút toàn bộ yêu cầu này, nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu về tài sản chung của nguyên đơn trong vụ án này.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: bà **D** có yêu cầu phản tố để giải quyết về tài sản chung như đã trình bày tại phần nội dung vụ án, nhưng bà **D** xin rút toàn bộ yêu cầu này, nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn trong vụ án này.

Về án phí: căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Ông **H** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng), trừ vào số tiền 300.000 đồng ông **H** đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/004755 ngày 13/01/2022, ông **H** đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông **H** phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng).

Do ông **H** rút yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng, nên hoàn lại cho ông **H** số tiền 28.500.000 đ (hai mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng) mà ông **H** đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0047556 ngày 13/01/2022.

Do bà **D** rút yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của vợ chồng, nên hoàn lại cho bà **D** số tiền 27.232.500 đ (hai mươi bảy triệu hai trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng) mà bà **D** đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0047556 ngày 13/01/2022.

Về chi phí tố tụng khác: Tòa án đã tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá căn nhà tại thửa đất số 542 tờ bản đồ số 60 phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, tài sản này do ông **H** yêu cầu giải quyết, ông **H** xin rút yêu cầu, nên căn cứ khoản 4 Điều 157, khoản 4 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ông **H** phải chịu toàn bộ các chi phí này, cụ thể như sau:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản chung hết 5.000.000 đ (năm triệu đồng), do ông **H** đã nộp theo phiếu thu ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nên ông **H** đã nộp đủ chi phí này.

Chi phí định giá tài sản chung hết 10.000.000 đ (mười triệu đồng) do ông **H** đã nộp theo phiếu thu ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nên ông **H** đã nộp đủ chi phí này.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, khoản 4 Điều 157, khoản 4 Điều 165, Điều 217, Điều 218, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

### Tuyên xử:

#### 1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Ông **Trần Ngọc H** được ly hôn với bà **Nguyễn Thị Lệ D**.

Quan hệ hôn nhân theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 39/2013, quyển số: 01/2013 ngày 03 tháng 5 năm 2013 do Ủy ban nhân **xã S, thị xã L, tỉnh Đồng Nai** cấp cho ông **Trần Ngọc H** và bà **Nguyễn Thị Lệ D** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: ông **H** và bà **D** có hai con chung tên là **Trần Hùng M2**, sinh ngày 08 tháng 4 năm 2013 và **Trần Gia Ánh M3**, sinh ngày 05 tháng 9 năm 2017. Giao cho bà **Nguyễn Thị Lệ D** trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung từ ngày ly hôn cho đến khi con trưởng thành. Ông **H** phải cấp dưỡng nuôi con số tiền 10.000.000 đ (mười triệu đồng) cho cả hai con (mỗi con là 5.000.000 đồng mỗi tháng), cấp dưỡng từ ngày ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm giao tiền cấp dưỡng thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Ông **H** được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở quyền này của ông **H**. Nếu ông **H** lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà **D** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông **H**.

Vì quyền lợi mọi mặt của con chung, khi cần thiết có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông **H** về chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này, đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp này bằng vụ kiện khác.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà **D** về chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này, đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp này bằng vụ kiện khác.

Về nợ chung: đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về án phí: ông **H** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng), trừ vào số tiền 300.000 đồng ông **H** đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/004755 ngày 13/01/2022, ông **H** đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Ông **H** phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng).

Do ông **H** rút yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng, nên hoàn lại cho ông **H** số tiền 28.500.000 đ (hai mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng) mà ông **H** đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0047556 ngày 13/01/2022.

Do bà **D** rút yêu cầu phản tố về chia tài sản chung của vợ chồng, nên hoàn lại cho bà **D** số tiền 27.232.500 đ (hai mươi bảy triệu hai trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng) mà bà **D** đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0047556 ngày 13/01/2022.

Về chi phí tố tụng khác: Tòa án đã tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá căn nhà tại thửa đất số 542 tờ bản đồ số 60 phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, tài sản này do ông **H** yêu cầu giải quyết, ông **H** xin xút yêu cầu, nên căn cứ khoản 4 Điều 157, khoản 4 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ông **H** phải chịu toàn bộ các chi phí này, cụ thể như sau:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản chung hết 5.000.000 đ (năm triệu đồng), do ông **H** đã nộp theo phiếu thu ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nên ông **H** đã nộp đủ chi phí này.

Chi phí định giá tài sản chung hết 10.000.000 đ (mười triệu đồng) do ông **H** đã nộp theo phiếu thu ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, nên ông **H** đã nộp đủ chi phí này.

2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.



3. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV
- THA DS q. GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thế Viễn**